Số: 533/KH-UBND
Thời gian ký: 2026-09-14T09:16:15+07:00

PHỤ LỤC
TIÊU CHÍ CHẤM ĐIỂM THI ĐUA TRONG CÔNG TÁC KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG VÀ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số 533/KH-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Tiêu chí	Cấp tỉnh	Cấp xã	Ngành dọc	Công thức/cách chấm	Nguồn kiểm chứng	KAD	Không tính điểm (Điểm liệt)
I. CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH VÀ TRÁCH NHIỆM NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU		**6**	**6**	**6**				
1	Triển khai đầy đủ, đúng hạn các nhiệm vụ về kiểm soát TTHC, cải cách TTHC, cơ chế một cửa, một cửa liên thông, dịch vụ công trực tuyến và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	4	4	4	Hoàn thành đúng hạn 100%: 4 điểm; từ 90% đến dưới 100%: 3; từ 80% đến dưới 90%: 2; dưới 80%: 0. Trường hợp hệ thống ghi nhận trễ do lỗi kỹ thuật nhưng có bằng chứng nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn thì thực hiện đối soát trước khi chấm.	Hệ thống theo dõi nhiệm vụ; văn bản giao việc; sản phẩm hoàn thành	Không	Có nhiệm vụ trọng yếu quá hạn trên 30 ngày do nguyên nhân chủ quan, chưa khắc phục: 0 điểm và không xét Xuất sắc

STT	Tiêu chí	Cấp tỉnh	Cấp xã	Ngành dọc	Công thức/cách chấm	Nguồn kiểm chứng	KAD	Không tính điểm (Điểm liệt)
2	Phân công đầu mối, trách nhiệm và duy trì cơ chế theo dõi, đôn đốc thực hiện nhiệm vụ	2	2	2	Phân công rõ và theo dõi thường xuyên: 2; có phân công nhưng theo dõi chưa đầy đủ: 1; không thực hiện: 0	Quyết định, thông báo phân công; hệ thống quản lý công việc	Không	Không
II. KIỂM SOÁT, CÔNG BỐ, CÔNG KHAI VÀ RÀ SOÁT TTHC		**10**	**10**	**10**				
3	Tham mưu công bố, cập nhật, công khai TTHC đầy đủ, chính xác, kịp thời	4	4	4	≥99%: 4; 95%-<99%: 3; 90%-<95%: 2; <90%: 0	Quyết định công bố; CSDL quốc gia về TTHC; kết quả rà soát	Có, nếu không phát sinh nội dung thuộc trách nhiệm	Để TTHC hết hiệu lực hoặc thông tin sai tiếp tục được công khai làm phát sinh hướng dẫn, tiếp nhận sai mà không khắc phục: 0 điểm
4	Kiểm soát quy định TTHC trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi trách nhiệm	1	1	1	Thực hiện đúng 100% trường hợp thuộc diện phải kiểm soát: 1; có vi phạm: 0	Hồ sơ xây dựng văn bản; đánh giá tác động; ý kiến kiểm soát TTHC	Có	Có TTHC quy định trái thẩm quyền do lỗi chủ quan: 0 điểm

STT	Tiêu chí	Cấp tỉnh	Cấp xã	Ngành dọc	Công thức/cách chấm	Nguồn kiểm chứng	KAD	Không tính điểm (Điểm liệt)
5	Rà soát, đánh giá và xử lý hoặc kiến nghị xử lý bất cập của TTHC	3	3	3	≥95%: 3; 80%-<95%: 2; 60%-<80%: 1; <60%: 0	Kế hoạch, báo cáo rà soát; phương án đơn giản hóa; văn bản kiến nghị	Có	Không
6	Công bố, công khai, rà soát và thực hiện TTHC nội bộ thuộc phạm vi trách nhiệm	2	2	2	Đầy đủ, đúng hạn: 2; chậm nhưng hoàn thành trong kỳ: 1; chưa hoàn thành: 0	Quyết định công bố; danh mục TTHC nội bộ; dữ liệu thực hiện	Có	Không
III. KẾT QUẢ THỰC CHẤT TRONG TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT TTHC VÀ PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN, DOANH NGHIỆP		**40**	**40**	**40**				

STT	Tiêu chí	Cấp tỉnh	Cấp xã	Ngành dọc	Công thức/cách chấm	Nguồn kiểm chứng	KAD	Không tính điểm (Điểm liệt)
7	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn, trước hạn	12	12	12	≥99,5%: 12; 99%-<99,5%: 10; 98%-<99%: 7; 95%-<98%: 4; <95%: 0	Hệ thống thông tin giải quyết TTHC; Cổng DVCQG; hệ thống chuyên ngành đối với cơ quan ngành dọc; nhật ký xử lý; kết quả đối soát.	Có, nếu không phát sinh hồ sơ	Dưới 95% do nguyên nhân chủ quan: 0 điểm và không xét Xuất sắc. Không tính là lỗi chủ quan đối với trường hợp quá hạn do lỗi hệ thống, lỗi đồng bộ hoặc nguyên nhân khách quan đã được xác minh.

STT	Tiêu chí	Cấp tỉnh	Cấp xã	Ngành dọc	Công thức/cách chấm	Nguồn kiểm chứng	KAD	Không tính điểm (Điểm liệt)
8	Tuân thủ thành phần hồ sơ, yêu cầu bổ sung; không yêu cầu giấy tờ ngoài quy định hoặc yêu cầu nộp lại dữ liệu đã đủ điều kiện khai thác	8	8	8	Không yêu cầu ngoài quy định: 3 điểm; không yêu cầu nộp lại dữ liệu đã đủ điều kiện khai thác: 3 điểm; không phát sinh bổ sung từ lần thứ hai do lỗi hướng dẫn: 2 điểm. Trường hợp dữ liệu chưa được kết nối, công bố, phân quyền hoặc hệ thống không cho phép khai thác và có căn cứ xác minh thì không xem là vi phạm.	Hồ sơ; phiếu bổ sung; nhật ký hệ thống; phản ánh, kiến nghị; kết quả kiểm tra	Có, nếu không trực tiếp tiếp nhận, giải quyết TTHC	Vi phạm được cơ quan có thẩm quyền xác định: 0 điểm toàn tiêu chí; trường hợp cố ý, nghiêm trọng không xét khen thưởng
9	Cập nhật đầy đủ, chính xác, kịp thời trạng thái và kết quả hồ sơ trên hệ thống	5	5	5	≥99,5%: 5 điểm; 98%-<99,5%: 4; 95%-<98%: 2; <95%: 0. Trường hợp đã trả kết quả đúng hạn nhưng hệ thống cập nhật chậm do lỗi kỹ thuật thì sử dụng thời điểm thực tế sau đối soát.	Nhật ký Hệ thống thông tin giải quyết TTHC; dữ liệu Cổng DVCQG; hệ thống chuyên ngành đối với cơ quan ngành dọc; kết quả đối soát.	Có, nếu không phát sinh hồ sơ	Cố ý cập nhật sai để che giấu quá hạn hoặc thay đổi kết quả: 0 điểm và không xét khen thưởng

STT	Tiêu chí	Cấp tỉnh	Cấp xã	Ngành dọc	Công thức/cách chấm	Nguồn kiểm chứng	KAD	Không tính điểm (Điểm liệt)
10	Thực hiện trách nhiệm đối với hồ sơ quá hạn	5	5	5	100% thực hiện đúng: 5 điểm; 95%-<100%: 3; 80%-<95%: 1; <80%: 0. Chỉ tính trách nhiệm đối với thời gian thuộc phạm vi kiểm soát của đơn vị; không trừ điểm đối với thời gian chờ bổ sung, phối hợp hợp pháp, lỗi hệ thống hoặc nguyên nhân khách quan đã được xác minh.	Hệ thống; hồ sơ xử lý quá hạn; văn bản liên quan	Không có hồ sơ quá hạn thì tính đủ điểm	Cố ý không cập nhật hoặc che giấu tình trạng quá hạn: 0 điểm và không xét Xuất sắc
11	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan thực hiện TTHC	4	4	4	100% đúng hạn: 4; 95%-<100%: 3; 90%-<95%: 1; <90%: 0	Hệ thống PAKN; Cổng DVCQG; hồ sơ xử lý	Có, nếu không phát sinh PAKN thuộc trách nhiệm	Có PAKN được xác định đúng về nhũng nhiễu, gây phiền hà nghiêm trọng mà chưa xử lý: 0 điểm và không xét khen thưởng
12	Mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân	4	4	4	≥95%: 4; 90%-<95%: 3; 85%-<90%: 1; <85%: 0	Hệ thống đánh giá; khảo sát được cơ quan có thẩm quyền công nhận	Có, nếu không đủ mẫu tối thiểu	Không

STT	Tiêu chí	Cấp tỉnh	Cấp xã	Ngành dọc	Công thức/cách chấm	Nguồn kiểm chứng	KAD	Không tính điểm (Điểm liệt)
13	Chất lượng, tính đầy đủ, chính xác, thống nhất và trung thực của dữ liệu giải quyết TTHC	2	2	2	Không sai lệch có hệ thống: 2; có sai lệch nhưng tự phát hiện, khắc phục: 1; sai lệch nghiêm trọng/báo cáo không trung thực: 0	Đối soát hệ thống; nhật ký dữ liệu; báo cáo; kiểm tra	Không	Cố ý làm sai lệch dữ liệu: 0 điểm và không xét khen thưởng
IV. DỮ LIỆU, TÁI CẤU TRÚC QUY TRÌNH VÀ DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN		**18**	**18**	**18**				
14	Rà soát, xác định thành phần hồ sơ có thể thay thế bằng dữ liệu; lập bảng ánh xạ hồ sơ - dữ liệu	4	4	4	Hoàn thành ≥95% danh mục: 4 điểm; 80%-<95%: 3; 60%-<80%: 1; <60%: 0. Chỉ tính các thành phần hồ sơ có nguồn dữ liệu đã được công bố hoặc xác định có khả năng khai thác theo quy định.	Bảng ánh xạ; báo cáo rà soát; kết quả thực hiện Kế hoạch 475	Có	Không

STT	Tiêu chí	Cấp tỉnh	Cấp xã	Ngành dọc	Công thức/cách chấm	Nguồn kiểm chứng	KAD	Không tính điểm (Điểm liệt)
15	Khai thác, sử dụng, tái sử dụng dữ liệu, giấy tờ và kết quả điện tử đối với trường hợp đủ điều kiện	4	4	4	Tỷ lệ = số trường hợp đã khai thác/tái sử dụng dữ liệu ÷ tổng số trường hợp dữ liệu đã được kết nối, phân quyền và đủ điều kiện khai thác × 100. ≥90%: 4 điểm; 80%-<90%: 3; 60%-<80%: 1; <60%: 0.	Nhật ký khai thác; Kho dữ liệu; Hệ thống thông tin giải quyết TTHC; hệ thống/chuyên ngành hợp lệ của cơ quan ngành dọc.	Có, nếu không có trường hợp đủ điều kiện	Việc yêu cầu người dân nộp lại giấy tờ xử lý theo tiêu chí 8, không trừ trùng điểm
16	Tái cấu trúc quy trình dựa trên dữ liệu; chuẩn hóa biểu mẫu điện tử tương tác	4	4	4	Hoàn thành ≥90% danh mục được giao: 4; 70%-<90%: 3; 50%-<70%: 1; <50%: 0	Quy trình được phê duyệt; eForm; biên bản kiểm thử	Có	Không
17	Rà soát TTHC đủ điều kiện và tổ chức cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định	2	2	2	Tỷ lệ = số TTHC đủ điều kiện đã cung cấp DVCTT đúng yêu cầu ÷ tổng số TTHC được xác định đủ điều kiện × 100. ≥95%: 2 điểm; 80%-<95%: 1; <80%: 0.	Danh mục DVCTT; Cổng DVCQG; kết quả kiểm thử	Có	Không

STT	Tiêu chí	Cấp tỉnh	Cấp xã	Ngành dọc	Công thức/cách chấm	Nguồn kiểm chứng	KAD	Không tính điểm (Điểm liệt)
18	Số hóa hồ sơ, kết quả và cấp kết quả điện tử theo quy định	2	2	2	≥98%: 2; 90%-<98%: 1; <90%: 0	Hệ thống; Kho dữ liệu điện tử	Có đối với đối tượng pháp luật không yêu cầu	Không
19	Thanh toán trực tuyến đối với TTHC có phí, lệ phí hoặc nghĩa vụ tài chính đủ điều kiện	2	2	2	≥95%: 2; 80%-<95%: 1; <80%: 0	Cổng DVCQG; hệ thống thanh toán	Có, nếu không phát sinh trường hợp đủ điều kiện	Không
V. TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG; TIẾP NHẬN KHÔNG PHỤ THUỘC ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH		**10**	**10**	**10**				

20	Hoàn thiện tổ chức, Quy chế hoạt động, nhân sự chính thức, dự phòng và cơ chế phối hợp	4	4	4	Đầy đủ, đúng hạn: 4; cơ bản đầy đủ: 2; chưa hoàn thành: 0	Quyết định, Quy chế, danh sách nhân sự, phương án dự phòng	Đối với ngành dọc: phần tổ chức Trung tâm không thuộc thẩm quyền áp dụng KAD; chỉ chấm phần nhân sự được cử đến, cơ chế phối hợp và trách nhiệm	Để hoạt động tiếp nhận, trả kết quả gián đoạn do không bố trí nhân sự thuộc trách nhiệm: 0 điểm và không xét Xuất sắc

STT	Tiêu chí	Cấp tỉnh	Cấp xã	Ngành dọc	Công thức/cách chấm	Nguồn kiểm chứng	KAD	Không tính điểm (Điểm liệt)
							thuộc đơn vị.	
21	Tổ chức thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính đối với danh mục đủ điều kiện	3	3	3	≥95%: 3; 80%-<95%: 2; 60%-<80%: 1; <60%: 0	Danh mục công bố; dữ liệu hồ sơ phi địa giới	Có	Từ chối tiếp nhận trái quy định đối với TTHC đã công bố phi địa giới: 0 điểm
22	Công khai đầy đủ, chính xác TTHC, mã QR, hướng dẫn tại nơi tiếp nhận và trên môi trường điện tử	3	3	3	100%: 3; 95%-<100%: 2; 90%-<95%: 1; <90%: 0	Kiểm tra thực tế; CSDL; mã QR; Cổng thông tin	Có nếu không tổ chức điểm tiếp nhận	Công khai sai nội dung cơ bản làm phát sinh thực hiện sai mà không khắc phục: 0 điểm
VI. CHẾ ĐỘ THÔNG TIN, BÁO CÁO		**4**	**4**	**4**				
23	Thực hiện đầy đủ, đúng hạn chế độ báo cáo	4	4	4	100% đúng hạn: 4; 01 lần chậm không quá 03 ngày: 3; từ 02 lần chậm/thiếu nội dung: 1; không báo cáo hoặc chậm nghiêm trọng: 0	Hệ thống báo cáo; văn bản gửi nhận	Không	Báo cáo số liệu sai sự thật nhằm nâng kết quả: 0 điểm và không xét khen thưởng

STT	Tiêu chí	Cấp tỉnh	Cấp xã	Ngành dọc	Công thức/cách chấm	Nguồn kiểm chứng	KAD	Không tính điểm (Điểm liệt)
VII. TRUYỀN THÔNG, HƯỚNG DẪN VÀ HỖ TRỢ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN		**4**	**4**	**4**				
24	Truyền thông, hướng dẫn, hỗ trợ thực hiện TTHC và dịch vụ công trực tuyến bảo đảm thiết thực, chính xác, hiệu quả	4	4	4	Thường xuyên, có sản phẩm và minh chứng hiệu quả: 4; thường xuyên nhưng minh chứng chưa đầy đủ: 3; còn hình thức: 1; không thực hiện: 0	Cổng thông tin; nền tảng số; tài liệu/video; số liệu hỗ trợ	Không	Không
VIII. SÁNG KIẾN, GIẢI PHÁP CẢI TIẾN		**5**	**5**	**5**				
25	Sáng kiến, mô hình hoặc giải pháp cải tiến có hiệu quả thực tế	5	5	5	Đã áp dụng, chứng minh hiệu quả, có khả năng nhân rộng: 5; có hiệu quả nhưng phạm vi hẹp: 3; mới đăng ký/chưa chứng minh hiệu quả: 1; không có: 0	Hồ sơ sáng kiến; số liệu trước - sau; xác nhận kết quả	Không	Không
IX. KIỂM TRA, TỰ KIỂM TRA VÀ KHẮC PHỤC TỒN TẠI		**3**	**3**	**3**				

STT	Tiêu chí	Cấp tỉnh	Cấp xã	Ngành dọc	Công thức/cách chấm	Nguồn kiểm chứng	KAD	Không tính điểm (Điểm liệt)
26	Tự kiểm tra và khắc phục các tồn tại, hạn chế, kiến nghị sau kiểm tra	3	3	3	100% đúng hạn: 3; 90%-<100%: 2; 70%-<90%: 1; <70%: 0	Biên bản/kết luận kiểm tra; báo cáo khắc phục; dữ liệu hệ thống	Không phát sinh kiểm tra/kiến nghị thì căn cứ tự kiểm tra; không phát sinh cả hai thì KAD	Nội dung quá hạn đã được đôn đốc từ 02 lần trở lên mà không có lý do chính đáng: 0 điểm và không xét Xuất sắc
	TỔNG CỘNG	**100**	**100**	**100**				

GHI CHÚ VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định điểm

Điểm được xác định trên cơ sở kết quả thực tế trong kỳ đánh giá, ưu tiên sử dụng dữ liệu điện tử từ Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, cơ sở dữ liệu, hệ thống phản ánh, kiến nghị, hệ thống báo cáo, hệ thống theo dõi nhiệm vụ và kết quả kiểm tra. Không yêu cầu đơn vị cung cấp lại dữ liệu, tài liệu mà Văn phòng UBND tỉnh hoặc cơ quan thẩm định có thể trực tiếp khai thác. Không tính trùng một kết quả ở nhiều tiêu chí.

2. Công thức xác định tỷ lệ

Trừ trường hợp tiêu chí có quy định riêng: Tỷ lệ thực hiện (%) = Số trường hợp đạt yêu cầu / Tổng số trường hợp thuộc phạm vi phải thực hiện × 100.

3. Xác định KAD

"KAD" là "Không áp dụng", chỉ được xác định khi tiêu chí thực sự không phát sinh đối tượng đánh giá do chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền hoặc đặc điểm của TTHC. Không áp dụng KAD đối với trường hợp có trách nhiệm thực hiện nhưng không thực hiện, không triển khai, không cập nhật dữ liệu hoặc không phát sinh kết quả do nguyên nhân chủ quan.

4. Quy đổi điểm KAD

Trường hợp có tiêu chí KAD: Điểm quy đổi = Tổng điểm thực đạt / Tổng điểm chuẩn thực tế áp dụng × 100. Trong đó: Tổng điểm chuẩn thực tế áp dụng = 100 - Tổng điểm chuẩn của các tiêu chí KAD. Điểm quy đổi được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

5. Hồ sơ quá hạn

Đơn vị có phát sinh hồ sơ nhưng không có hồ sơ quá hạn trong kỳ được tính đủ điểm tiêu chí 10.

6. Phản ánh, kiến nghị

Không phát sinh phản ánh, kiến nghị thuộc trách nhiệm thì xác định KAD; không mặc nhiên tính đủ điểm.

7. Mức độ hài lòng

Chỉ sử dụng kết quả khi đáp ứng số lượng mẫu đánh giá tối thiểu do Văn phòng UBND tỉnh xác định và thông báo thống nhất. Trường hợp không đủ mẫu thì xác định KAD.

8. Dữ liệu thay thế giấy tờ

Tiêu chí 8 đánh giá việc tuân thủ trong phục vụ người dân; tiêu chí 14 đánh giá kết quả rà soát, ánh xạ dữ liệu; tiêu chí 15 đánh giá mức độ khai thác thực tế. Không trừ điểm hai lần đối với cùng một hành vi.

9. Trường hợp không khai thác được dữ liệu

Không xem là vi phạm tiêu chí 8 nếu thuộc trường hợp pháp luật cho phép yêu cầu bổ sung và có tài liệu hoặc nhật ký hệ thống chứng minh việc không khai thác được dữ liệu do nguyên nhân khách quan hoặc dữ liệu chưa chính xác.

10. Xác định đơn vị dưới 500 hồ sơ

Số lượng hồ sơ để xác định đơn vị có dưới 500 hồ sơ là tổng số hồ sơ TTHC hợp lệ được tiếp nhận thuộc trách nhiệm giải quyết của cơ quan, đơn vị trong thời gian từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 15/12/2026, căn cứ dữ liệu Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và kết quả đối soát với Cổng Dịch vụ công quốc gia. Không tính lượt tra cứu, hỗ trợ; hồ sơ trùng lặp do lỗi kỹ thuật hoặc trường hợp không được xác định là hồ sơ TTHC.

11. Điều kiện khen thưởng đối với đơn vị dưới 500 hồ sơ

Đơn vị dưới 500 hồ sơ chỉ được xem xét đề nghị Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh khi đồng thời: đạt từ 95 điểm trở lên sau quy đổi; Nhóm III đạt ít nhất 36/40 điểm; tỷ lệ đúng hạn, trước hạn đạt từ 99,5% trở lên; không thuộc trường hợp điểm liệt hoặc không xét khen thưởng. Không đáp ứng một trong các điều kiện trên thì vẫn ghi nhận điểm, xếp loại nhưng không đưa vào danh sách đề nghị Bằng khen.

12. Điểm liệt

Điểm liệt được áp dụng khi có dữ liệu kiểm chứng, kết quả kiểm tra, kết luận của cơ quan có thẩm quyền hoặc phản ánh, kiến nghị đã được xác minh. Không áp dụng điểm liệt chỉ trên cơ sở thông tin hoặc phản ánh chưa được xác minh. Tùy nội dung từng tiêu chí, điểm liệt có thể dẫn đến 0 điểm tiêu chí, không xét xếp loại Xuất sắc hoặc không xét khen thưởng.

13. Trường hợp không xét khen thưởng

Không xét khen thưởng khi có một trong các hành vi quy định tại Mục IX Kế hoạch và đã được cơ quan có thẩm quyền xác định.

14. Nguồn dữ liệu ưu tiên

Thứ tự ưu tiên: (1) Cổng Dịch vụ công quốc gia; (2) Hệ thống thông tin giải quyết TTHC; (3) Nhật ký xử lý, nhật ký khai thác dữ liệu; (4) Cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành; (5) Hệ thống phản ánh, kiến nghị; (6) Hệ thống theo dõi nhiệm vụ; (7) Kết quả thanh tra, kiểm tra, giám sát; (8) Báo cáo, hồ sơ

của cơ quan, đơn vị. Trường hợp có chênh lệch, Văn phòng UBND tỉnh chủ trì đối soát, xác định số liệu chính thức.

15. Trách nhiệm tự chấm và thẩm định

Cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm về kết quả tự chấm. Văn phòng UBND tỉnh được điều chỉnh kết quả tự chấm khi có căn cứ dữ liệu, hồ sơ hoặc kết quả kiểm tra; trường hợp điều chỉnh phải xác định rõ tiêu chí, số điểm và căn cứ.

16. Xếp hạng

Kết quả cuối cùng được quy về thang 100 điểm. Trường hợp bằng điểm, áp dụng thứ tự ưu tiên quy định tại khoản 5 Mục IV Kế hoạch.

17. Tổng điểm

Cấp tỉnh: 100 điểm; Cấp xã: 100 điểm; Ngành dọc: 100 điểm. Việc xếp loại, xác định số lượng và đề nghị khen thưởng thực hiện theo Kế hoạch này và pháp luật về thi đua, khen thưởng.

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG TIÊU CHÍ

STT	Tiêu chí	Cấp tỉnh	Cấp xã	Ngành dọc
1	Chỉ đạo, điều hành	4	4	4
2	Phân công đầu mối	2	2	2
3	Công bố, cập nhật, công khai TTHC	4	4	4
4	Kiểm soát quy định TTHC	1	1	1
5	Rà soát, xử lý bất cập	3	3	3
6	TTHC nội bộ	2	2	2
7	Đúng hạn, trước hạn	12	12	12
8	Tuân thủ thành phần hồ sơ, dữ liệu	8	8	8
9	Cập nhật trạng thái	5	5	5
10	Hồ sơ quá hạn	5	5	5
11	Phản ánh, kiến nghị	4	4	4
12	Hài lòng	4	4	4
13	Chất lượng dữ liệu	2	2	2
14	Ánh xạ hồ sơ - dữ liệu	4	4	4
15	Khai thác, tái sử dụng dữ liệu	4	4	4
16	Tái cấu trúc, biểu mẫu điện tử	4	4	4
17	DVCTT	2	2	2
18	Số hóa, kết quả điện tử	2	2	2
19	Thanh toán trực tuyến	2	2	2
20	Tổ chức Trung tâm, nhân sự	4	4	4
21	Phi địa giới	3	3	3
22	Công khai tại nơi tiếp nhận	3	3	3
23	Báo cáo	4	4	4
24	Truyền thông, hỗ trợ	4	4	4
25	Sáng kiến	5	5	5
26	Tự kiểm tra, khắc phục	3	3	3
	TỔNG	**100**	**100**	**100**